

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số năng lực cạnh tranh
cấp sở, cấp huyện năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp huyện (DDCI) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2024-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 714/TTr-SNV ngày 04/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI) của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2024.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo).

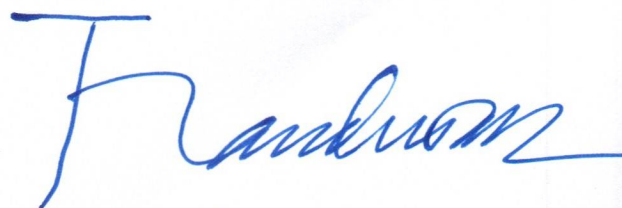
Điều 2. Căn cứ Chỉ số DDCI năm 2024 được phê duyệt, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao Chỉ số DDCI của cơ quan, đơn vị, địa phương trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH Hưng Yên; Báo Hưng Yên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- CV: HCQT^{Đức};
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Quốc Văn

Phụ lục I
KẾT QUẢ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Đơn vị	Năm 2024			Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:														Điểm thường điều tra XHH	Điểm thưởng (+), trừ (-)	Thứ hạng năm 2023												
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy đổi)		Điểm tối đa chịu tác động	Chỉ số năm 2023	Chi phí gia nhập thị trường		Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất của doanh nghiệp	Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin		Tinh năng động của các số, ban, ngành		Chi phí thời gian		Chi phí không chính thức		Cạnh tranh bình đẳng				Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp		Đào tạo lao động		Thiết chế pháp lý		Vai trò người đứng đầu					
								Tối đa	Thảm định		Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa				Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa
1	Văn phòng UBND tỉnh	Xuất sắc	100.00	15.00	15.00	93.33	6.67	0.5	0.5	-	-	2.50	2.50	2.00	2.00	0.50	0.50	1.00	1.00	-	-	1.50	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	-	2.00	1		
2	Sở Nội vụ	Xuất sắc	95.00	19.00	20.00	86.77	8.23	1.00	1.00	-	-	6.00	6.00	2.00	2.00	-	-	2.50	2.50	-	-	1.50	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	-	1.00	2		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tốt	89.88	66.51	74.00	85.18	4.70	2.50	2.50	4.50	4.50	7.00	5.50	4.00	4.00	1.50	1.50	2.00	1.50	2.00	2.00	-	-	3.50	3.00	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	36.01	1.00	3
4	Ban Quản lý các KCN tỉnh	Tốt	89.03	55.20	62.00	81.38	7.65	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	1.50	1.50	2.00	2.00	-	-	2.50	2.50	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	-	35.20	1.00	9	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tốt	87.86	56.67	64.50	80.97	6.89	1.00	1.00	4.00	4.00	6.00	5.00	2.00	2.00	0.50	0.50	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	34.17	1.00	8		
6	Sở Thông tin và Truyền thông	Tốt	86.47	51.45	59.50	75.30	11.17	1.00	1.00	-	-	6.00	6.00	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	1.50	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	2.50	32.45	2.00	16		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	Tốt	83.81	51.96	62.00	84.29	-0.48	1.00	1.00	-	-	6.00	6.00	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	4.00	4.00	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	29.96	2.00	4		
8	Sở Y tế	Tốt	83.76	49.84	59.50	74.85	8.91	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	1.50	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	2.50	32.84	1.00	2		
9	Sở Công Thương	Tốt	83.12	55.69	67.00	80.89	2.23	1.00	1.00	4.00	4.00	6.00	5.00	2.00	2.00	1.00	1.00	2.00	2.00	-	-	4.00	4.00	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	30.69	1.00	10		
10	Sở Giao thông vận tải	Tốt	82.77	52.97	64.00	81.15	1.62	1.00	1.00	4.00	4.00	6.00	5.00	2.00	2.00	0.50	0.50	2.00	2.00	-	-	1.50	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	30.97	1.00	6		
11	Sở Tư pháp	Tốt	81.64	50.21	61.50	80.98	0.66	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	0.50	0.50	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	2.00	3.00	3.00	3.00	30.71	1.00	7		
12	Thanh tra tỉnh	Khá	85.81	53.20	62.00	78.66	7.15	1.00	1.00	0.50	0.50	6.00	6.00	2.00	2.00	-	-	3.50	3.50	-	-	1.50	1.00	-	-	2.50	2.50	3.00	3.00	32.70	1.00	12		

48

Stt	Đơn vị	Năm 2024				Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:																Điểm thưởng (+), điểm trừ (-)	Thứ hạng năm 2023									
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy đổi)	Điểm tối đa chịu tác động		Chi số năm 2023	Chi phí gia nhập thị trường		Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất của doanh nghiệp		Tính minh bạch và tiếp cận thông tin		Tính năng động của các sở, ban, ngành		Chi phí không chính thức		Cạnh tranh bình đẳng		Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp		Đào tạo lao động			Thiết chế pháp lý		Vai trò người đứng đầu		Điểm điều tra XHH				
								Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định		Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định		Tối đa	Thấp đa định	Tối đa	Thấp đa định
13	Sở Xây dựng	Khá	81.83	53.60	65.50	81.55	0.28	2.00	2.00	4.00	4.00	5.00	2.00	2.00	1.00	1.00	2.00	2.00	-	-	1.50	1.00	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	30.60	1.00	5		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	Khá	80.32	55.02	68.50	76.17	4.15	2.50	2.00	6.00	5.50	6.00	5.00	2.00	1.00	1.50	2.00	2.00	-	-	1.50	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	30.52	1.00	15		
15	Sở Lao động - TBXH	Khá	78.87	50.87	64.50	76.94	1.93	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	0.50	2.00	2.00	-	-	1.00	1.00	5.00	4.00	2.00	2.00	3.00	3.00	29.37	1.00	14		
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	Khá	76.98	46.19	60.00	77.77	-0.79	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	-	2.00	1.50	-	-	2.00	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	29.19	1.00	13		
17	Sở Tài chính	Khá	76.92	46.92	61.00	79.37	-2.45	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	-	2.00	2.00	1.0	1.0	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	27.92	1.00	11		
18	Sở Văn hóa - TDTL	Khá	76.27	45.76	60.00	71.77	4.50	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	-	2.00	2.00	-	-	2.00	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	2.50	28.76	1.00	18		

Ghi chú:

- Chỉ số = (điểm tham định theo lĩnh vực + điểm điều tra + điểm thưởng - điểm trừ)/ điểm tối đa chịu tác động * 100

- Xếp loại Chỉ số:

+ Nhóm đạt điểm Xuất sắc: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có tỷ lệ điểm giảm so với năm trước liền kề năm đánh giá hoặc có nội dung không có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Tốt.

+ Nhóm đạt điểm Tốt: Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Khá.

+ Nhóm đạt điểm Khá: Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

+ Nhóm đạt điểm Trung bình: Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

+ Nhóm đạt điểm Yếu: Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

Phụ lục II
KẾT QUẢ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC
TRUNG ƯƠNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2494 /QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Đơn vị	Năm 2024			Chi số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:														Điểm điều tra XHH	Điểm hướng (+), giảm (-)	Thứ hạng năm 2023									
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy đổi)			Điểm tối đa chịu tác động	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai và ôi định trong sử dụng đất của doanh nghiệp	Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin	Tinh năng động của các sở, ban, ngành	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	Vai trò người đứng đầu														
																			Tối đa	Thảm định				Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa
1	Công an tỉnh	Tốt	84.50	50.28	59.50	80.98	3.52	1.00	1.00	-	-	6.00	6.00	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	1.50	1.50	-	-	2.00	2.00	3.00	3.00	31.78	1.00	1
2	Cục Thuế tỉnh	Tốt	80.34	49.01	61.00	70.23	10.11	3.00	2.50	-	-	6.00	5.50	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	1.00	1.00	3.00	2.50	30.51	1.00	2
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Khá	80.00	46.80	58.50	66.70	13.30	1.00	1.00	-	-	6.00	6.00	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	1.50	1.50	-	-	1.00	1.00	3.00	2.00	30.30	1.00	4
4	Kho bạc nhà nước Hưng Yên	Khá	72.97	13.50	18.50	70.00	2.97	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	1.50	1.00	-	-	1.00	1.00	3.00	0.50	-	1.00	3
5	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hưng Yên	TB	69.97	42.68	61.00	66.30	3.67	1.00	1.00	-	-	6.00	3.50	2.00	2.00	-	-	2.00	2.00	-	-	4.00	2.00	-	-	1.00	1.00	3.00	1.00	29.18	1.00	5
6	Tòa án nhân dân tỉnh	TB	63.16	12.00	19.00	63.41	-0.25	1.00	1.00	-	-	6.00	5.00	2.00	1.50	-	-	2.00	2.00	-	-	1.50	0.00	-	-	1.50	1.50	3.00	1.00	-	0.00	6
7	Chi cục Hải quan Hưng Yên	Yếu	56.12	33.67	60.00	47.27	8.85	1.50	1.50	-	-	6.00	2.50	2.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.00	-	-	1.50	0.00	-	-	1.00	0.00	3.00	0.00	28.67	0.00	7
8	Cục quản lý thị trường tỉnh	Yếu	38.46	5.00	13.00	27.59	10.87	-	-	-	-	2.50	1.50	2.00	0.50	-	-	1.00	1.00	-	-	1.50	0.00	-	-	1.00	1.00	3.00	1.00	-	0.00	8

Ghi chú:

- **Chỉ số** = (điểm thẩm định theo lĩnh vực + điểm điều tra + điểm thường - điểm trừ)/ điểm tối đa chịu tác động * 100
- **Xếp loại Chỉ số:**
- + **Nhóm đạt điểm Xuất sắc:** Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có tỷ lệ điểm giảm so với năm trước liền kề năm đánh giá hoặc có nội dung không có nội dung đạt dưới 70%
- + **Nhóm đạt điểm Tốt:** Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Khá.
- + **Nhóm đạt điểm Trung bình:** Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
- + **Nhóm đạt điểm Yếu:** Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
- + **Nhóm đạt điểm Rất Yếu:** Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

CH

KẾT QUẢ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Phụ lục III

Số TT	Đơn vị	Năm 2024			Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:												Điểm hưởng điều tra XHH	Điểm hường hàng năm 2023	Thứ hạng năm 2023							
		Xếp loại	Chỉ số (chưa quy đổi)	Điểm tối đa chịu tác động			Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất của DN	Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin	Tinh năng động của các sở, ban, ngành	Chi phí thời gian		Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Đào tạo lao động		Thiết chế pháp lý				Vai trò người đứng đầu						
											Tối đa	Thảm định				Tối đa	Thảm định	Tối đa					Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa
1	Thành phố Hưng Yên	Tốt	86.49	100	88.46	-1.97	5.00	3.50	12.00	11.00	8.00	8.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	6.00	4.00	3.00	31.99	1.00	1
2	Huyện Kim Đông	Tốt	84.13	100	81.53	2.60	5.00	4.00	12.00	11.00	8.00	8.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	6.00	4.00	4.00	29.13	0.00	4
3	Huyện Văn Lâm	Khá	88.55	100	83.13	5.42	5.00	4.00	12.00	10.50	8.00	8.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	7.00	4.00	4.00	34.05	1.00	2
4	Huyện Yên Mỹ	Khá	86.82	100	77.89	8.93	5.00	3.00	12.00	10.00	8.00	6.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	7.00	4.00	4.00	33.82	1.00	6
5	Huyện Phù Cừ	Khá	85.00	100	80.57	4.43	5.00	3.00	12.00	11.00	8.00	7.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	7.00	4.00	4.00	30.00	1.00	5
6	Huyện Ân Thi	Khá	83.35	100	76.26	7.09	5.00	3.00	12.00	11.00	8.00	7.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	7.00	4.00	4.00	32.35	1.00	10
7	Huyện Văn Giang	Khá	83.18	100	76.42	6.76	5.00	3.50	12.00	9.50	8.00	7.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	6.00	4.00	3.00	33.18	1.00	9
8	Huyện Tiên Lữ	Khá	82.57	100	77.44	5.13	5.00	3.50	12.00	11.00	8.00	7.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	3.00	7.00	7.00	6.00	4.00	3.00	31.07	1.00	7
9	Huyện Khoái Châu	Khá	82.54	100	81.86	0.68	5.00	4.00	12.00	10.50	8.00	8.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	4.00	3.00	3.00	7.00	7.00	7.00	4.00	4.00	29.04	1.00	3
10	Thị xã Mỹ Hào	Khá	78.73	100	76.77	1.96	5.00	2.00	12.00	10.00	8.00	7.00	2.00	2.00	1.00	1.00	5.00	5.00	3.00	2.00	7.00	7.00	7.00	4.00	4.00	29.73	1.00	8

Ghi chú:

- **Chỉ số** = (điểm tham định theo tình vực + điểm điều tra + điểm thưởng - điểm trừ)/ điểm tối đa chịu tác động * 100

- **Xếp loại Chỉ số:**

- + **Nhóm đạt điểm Xuất sắc:** Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có tỷ lệ điểm giảm so với năm trước liền kề năm đánh giá hoặc có nội dung không có nội dung dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm **Tốt**.
- + **Nhóm đạt điểm Tốt:** Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm **Khá**.
- + **Nhóm đạt điểm Khá:** Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
- + **Nhóm đạt điểm Trung bình:** Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
- + **Nhóm đạt điểm Yếu:** Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

CH